TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST Ngày: 15/4/2025 *V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Bách.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Linh và bà Nguyễn Thị Mai.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nông Thị Đào- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 55/2025/TLST-HNGĐ ngày 19/02/2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 06 ngày 27/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1990.

Địa chỉ: KDC B, phường H, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Phạm Đức T, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn S, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: KDC B, phường H, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày: Chị Hương và anh Phạm Đức T, được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức đăng ký tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (quê của anh T) ngày 01/12/2010 và hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống. Sau ngày cưới chị H về nhà anh T tại thôn S, xã

T chung sống được khoảng 02 năm thì bàn tính cùng nhau đi lao động tại nước ngoài. Anh chị gửi con cho mẹ đẻ chị H là bà L tại H, Chí Linh nuôi giúp. Sang nước ngoài tuy cùng ở Đài Loan nhưng ở cách xa và ít gặp nhau, tình cảm có phai nhạt nhưng vẫn duy trì quan hệ vợ chồng. Năm 2017 anh chị gửi tiền cho bà L để xây nhà của vợ chồng trên đất của bà L tại B, anh chị thỉnh thoảng mới về phép thăm nhà, đến năm 2022 chị mới về hẳn và ở nhà đến nay; anh T thì đầu năm 2018 về rồi đến cuối năm 2019 lại đi lao động tại Nhật đến cuối năm 2024 về nước. Do vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên tình cảm ngày càng phai nhạt, bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin được ly hôn với anh Phạm Đức T. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Đức Tùng D- sinh ngày 14/01/2012. Hiện con đang ở với chị H tại KDC B, phường H. Khi ly hôn nguyện vọng chị H xin được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về quan hệ tài sản, vay nợ, công sức chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/02/2025, bị đơn anh Phạm Đức T trình bày: Anh và chị Bùi Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức đăng ký tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (quê của anh T) ngày 01/12/2010 và hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống. Sau ngày cưới chị H về nhà anh tại xã T, huyện Thanh Hà chung sống, đến cuối năm 2012 vợ chồng gửi con cho mẹ đẻ chị H tại Hoàng Tân, Chí Linh chăm sóc để hai vợ chồng cùng đi lao động ở Đài Loan. Năm 2017 anh về nước và xây nhà của vợ chồng trên đất của mẹ đẻ chị H tại KDC B, phường H, còn chị H vẫn lao động ở nước ngoài đến năm 2022 mới về nước. Anh thì đến năm 2019 lại đi lao động tại Nhật Bản đến cuối năm 2024 mới về. Quá trình chung sống tuy vợ chồng ở xa nhau nhưng vẫn duy trì quan hệ vợ chồng, cuối năm 2024 anh về thì quan hệ vợ chồng vẫn bình thường nhưng không biết lý do gì chị H có đơn xin ly hôn. Anh thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa lớn, chưa trầm trọng nên mong Tòa án để thời gian cho vợ chồng suy nghĩ, tổ chức hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Về con chung vợ chồng có 01 con chung là Phạm Đức Tùng D- sinh ngày 14/01/2012. Hiện con vẫn đang ở chung với vợ chồng trên nhà đất tại KDC B, phường H. Do anh mong muốn đoàn tụ nên chưa có quan điểm. Còn nếu phải ly hôn anh xin được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Về tài sản, vay nợ, công sức: Vợ chồng anh có nhà xây dựng trên đất của mẹ đẻ chị H tại KDC B, xe ô tô, cửa hàng thuê kinh doanh dịch vụ Spa, tiền giử ngân hàng. Nhưng do mong muốn đoàn tụ nên anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chỉ có một lần đến viết bản tự khai, còn những lần khác cố ý không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 5580/QLXNC-P3 ngày 19/3/2025 của Cục quản lý xuất nhập cảnh- Bộ Công an: Theo dữ liệu Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Công dân Phạm Đức T, sinh ngày 15/8/1989; CCCD số: 030089008076, cấp ngày 24/8/2023; Nơi ĐKHKTT: Thôn S, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất nhập cảnh nhiều lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 09/3/2025 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu C7523080, hiện chưa có thông tin xuất nhập cảnh.

Trưởng KDC B cung cấp: Công dân Bùi Thị H và Phạm Đức T là vợ chồng, có đăng ký cư trú tại địa phương, xây nhà trên đất của bà L (mẹ đẻ chị H) ở KDC B. Anh chị đi lao động ít khi có mặt tại địa phương, mâu thuẫn vợ chồng như thế nào địa phương không nắm được vì chưa phải tổ chức hòa giải bao giờ. Nghe nói anh T lại đi lao động ở nước ngoài từ ngày 09/3/2025.

Người làm chứng bà Vương Thị L (là mẹ đẻ chị H, mẹ vợ anh T) cung cấp: Chị H và anh Phạm Đức T người quê ở xã T, huyện Thanh Hà được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã T năm 2010, hai bên gia đình tổ chức cưới theo nghi thức truyền thống. Sau ngày cưới chị H về nhà anh T tại huyện Thanh Hà sinh sống. Cuối năm 2012 vợ chồng bàn nhau cùng đi lao động tại Đài Loan, mang con về gửi bà chăm sóc nuôi dưỡng giúp. Hai anh chị thỉnh thoảng về nước thăm nhà và gia hạn để tiếp tục đi lao động ở nước ngoài. Chị H đến đầu năm 2022 mới về nước và ở nhà làm ăn cho đến nay. Anh T thì đầu năm 2018 về nước sau đó đi làm ăn ở Trung Quốc, rồi đến năm 2019 đi lao động tại Nhật Bản đến cuối năm 2024 mới về nước. Mâu thuẫn vợ chồng cụ thể thế nào bà không biết nhưng biểu hiện ra bên ngoài thấy anh T và chị H không quan tâm chăm sóc nhau, thường xuyên sống xa nhau, không tìm được tiếng nói chung do bất đồng quan điểm. Thời gian vừa qua khi anh T về nhưng cũng ít khi sống cùng nhau, anh T thường về nhà đẻ tại huyện Thanh Hà hoặc khi vợ chồng cãi vã nhau thì bỏ đi đâu đó mấy ngày mới về nhà. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng không có kết quả.

Việc ly hôn là quyền của chị H và anh T. Quan điểm của những người làm cha mẹ như bà luôn muốn các con đoàn tụ còn chị H mà cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị H anh T có 01 con chung là Phạm Đức Tùng D- sinh ngày 14/01/2012. Hiện cháu D đang ở với chị H cùng với gia đình bà tại KDC B, phường H. Thực tế cháu D ở với gia đình bà từ cuối năm 2012 đến nay, được chăm sóc, sinh hoạt, học tập ổn định, đảm

bảo. Tài sản của chị H và anh T như thế nào bà không nắm được. Đối với ngôi nhà thì năm 2017 chị H và anh T có gửi tiền về cho bà đứng ra xây dựng trên đất của bà tại KDC B, phường H. Còn các tài sản khác và vay nợ bà không biết.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn chị Bùi Thị H giữ nguyên quan điểm khởi kiện. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh T vì anh T cố tình không đến Tòa án giải quyết, gây khó khăn, có ý bỏ mặc quan hệ vợ chồng và chăm sóc nuôi dưỡng con.

Bị đơn anh Phạm Đức T vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh bày tỏ quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình thu thập chứng cứ, tiến hành tố tụng tại phiên toà đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị H ly hôn anh Phạm Đức T. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị H tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phạm Đức Tùng D-sinh ngày 14/01/2012 đến khi con đủ 18 tuổi thành niên hoặc có thay đổi khác. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H tự nguyện không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở. Về công sức, tài sản, vay nợ chung: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí: Buộc chị Bùi Thị H chịu 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, người làm chứng được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Bị đơn anh Phạm Đức T đăng ký tạm trú và cư trú tại KDC B, phường H, thành phố Chí Linh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Nguyên đơn, bị đơn, người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa hợp lệ.

Bị đơn anh Phạm Đức T đã có bản tự khai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Tân.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T, được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (quê của anh T) ngày 01/12/2010, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống nên là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xem xét về quá trình chung sống, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H và anh T thấy rằng: Từ khi kết hôn năm 2010, vợ chồng cơ bản hòa thuận không có mâu thuẫn lớn. Đến năm 2012 vợ chồng đi lao động tại nước ngoài, do điều kiện sinh sống xa nhau, ít có thời gian sống chung cùng nhau nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, năm 2018 anh T về nước xây nhà thì chị H vẫn phải ở nước ngoài, năm 2022 chị H về thì anh T lại đi lao động ở nước ngoài, cuối năm 2024 anh T về nước thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tuy vẫn sống chung nhà nhưng không sinh hoạt chung, anh T thường xuyên về nhà đẻ tại huyện Thanh Hà hoặc đi đâu đó không rõ lý do, không quan tâm chăm sóc đến chị Hg và con chung. Khi làm việc tại Tòa án anh T có bản tự khai thể hiện mong muốn hòa giải và đoàn tụ vợ chồng nhưng khi Tòa án tổ chức buổi hòa giải thì anh T không có mặt và còn thông báo là không đến Tòa án nữa chị H và Tòa án muốn làm gì thì làm, ngày 09/3/2025 anh đã xuất cảnh tiếp tục đi nước ngoài. Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T như trên không thể hiện sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được như quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H ly hôn với anh Phạm Đức T.

[4]. Về con chung: Xác định chị H và anh T có 01 con chung là Phạm Đức Tùng D- sinh ngày 14/01/2012. Hiện con đang ở với chị H tại KDC B. Khi ly hôn nguyện vọng của chị H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị; anh Phạm Đức T vắng mặt, tại bản tự khai do không muốn ly hôn nên chưa có quan điểm nhưng hiện anh T lại tiếp tục đi nước ngoài không có mặt tại nơi cư trú; cháu D đang ở với chị H ổn định và có nguyện vọng muốn ở với chị H. Vì vậy, cần giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu D đến

khi đủ 18 tuổi thành niên hoặc có thay đổi khác. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H không yêu cầu và anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không ai được cản trở là phù hợp thực tế phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình..

[5]. Về tài sản, vay nợ, công sức chung: Chị H và anh T đều xác định có một số tài sản chung nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Bùi Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị H có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị H ly hôn anh Phạm Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị H tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phạm Đức Tùng D- sinh ngày 14/01/2012 đến khi con đủ 18 tuổi thành niên hoặc có thay đổi khác. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Hg vì chị H tự nguyện không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công sức, vay nợ: Không giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu ký hiệu BLTU/23 số 0004443, ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, chị H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị H có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND xã Tân An (q/l hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Bách